

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2017**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>V.01</b>	<b>268,412</b>	<b>394,047</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>V.02</b>	<b>784,388</b>	<b>250,033</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD</b>	<b>V.03</b>	<b>12,188,169</b>	<b>10,190,226</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		11,188,169	9,902,159
2	Cho vay các TCTD khác		1,000,000	288,067
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.04</b>	<b>37,358</b>	<b>1,368,722</b>
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		39,450	1,370,885
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(2,092)	(2,162)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V.05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>V.06</b>	<b>33,908,805</b>	<b>30,005,619</b>
1	Cho vay khách hàng		34,190,437	30,415,690
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(281,631)	(410,071)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>V.07</b>	<b>2,601</b>	<b>2,951</b>
1	Mua nợ		2,601	2,951
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.08</b>	<b>12,881,403</b>	<b>13,817,018</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		10,217,179	11,337,819
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,136,967	2,904,722
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(472,743)	(425,523)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.09</b>	<b>397,434</b>	<b>247,434</b>
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		397,434	247,434
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>234,850</b>	<b>244,343</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	111,271	117,967
a	Nguyên giá TSCĐ		292,051	287,240
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(180,779)	(169,273)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	123,578	126,377
a	Nguyên giá TSCĐ		212,658	212,218
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(89,080)	(85,841)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>V.14</b>	<b>4,756,937</b>	<b>4,944,799</b>
1	Các khoản phải thu	V.14.2	1,633,470	1,909,738
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,883,514	2,802,404
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	239,953	232,657
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	-	-
	<b>Tổng tài sản Có</b>		<b>65,460,358</b>	<b>61,465,192</b>

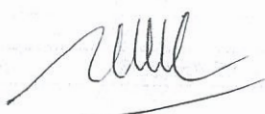
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>V.16</b>	-	-
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.17</b>	<b>23,200,281</b>	<b>23,827,279</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		13,473,534	12,619,005
2	Vay các TCTD khác		9,726,747	11,208,274
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.18</b>	<b>35,241,599</b>	<b>32,189,716</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính</b>	<b>V.05</b>	<b>9,103</b>	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>V.19</b>	<b>31,155</b>	<b>43,473</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.20</b>	<b>2,065,771</b>	<b>675,349</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V.22</b>	<b>811,782</b>	<b>711,723</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		747,693	653,150
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	64,089	58,573
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>61,359,692</b>	<b>57,447,540</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V.23</b>	<b>4,100,666</b>	<b>4,017,652</b>
1	Vốn của TCTD		3,500,102	3,500,102
a	Vốn điều lệ		3,499,990	3,499,990
b	Vốn đầu tư XD CB		10	10
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		3	3
2	Quỹ của TCTD		163,360	163,360
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(17,814)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		455,018	354,189
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		-	-
	<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>65,460,358</b>	<b>61,465,192</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
<b>I</b>	<b>Bảo lãnh vay vốn</b>		-	-
<b>II</b>	<b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>		<b>2,669,289</b>	<b>1,396,017</b>
1	Cam kết mua ngoại tệ		-	731,247
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	664,770
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		2,669,289	-
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
<b>III</b>	<b>Các cam kết cho vay không hủy ngang</b>	<b>VIII.3</b>	-	-
<b>IV</b>	<b>Cam kết trong nghiệp vụ LC</b>		<b>55,136</b>	<b>102,044</b>
<b>V</b>	<b>Bảo lãnh khác</b>		<b>385,018</b>	<b>454,762</b>
<b>VI</b>	<b>Cam kết khác</b>		-	-

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hữu Cường

Kế toán trưởng



Lê Quang Trung

Tổng giám đốc



*Nguyễn Văn Hòa*

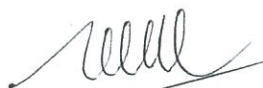


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý 2 Năm 2017

Đvt: triệu đồng

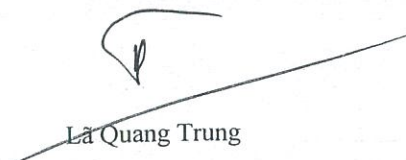
CHỈ TIÊU	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,064,820	744,098	2,033,316	1,467,575
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(779,374)	(572,450)	(1,501,412)	(1,093,754)
<b>I- THU NHẬP LÃI THUẦN</b>	<b>285,446</b>	<b>171,647</b>	<b>531,904</b>	<b>373,821</b>
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2,903	2,847	6,096	6,198
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(4,669)	(4,400)	(9,526)	(8,544)
<b>II- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ</b>	<b>(1,765)</b>	<b>(1,553)</b>	<b>(3,430)</b>	<b>(2,346)</b>
<b>III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI</b>	<b>(15,240)</b>	<b>(34,680)</b>	<b>(30,525)</b>	<b>(40,941)</b>
<b>IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH</b>	<b>44,313</b>	<b>1,513</b>	<b>44,830</b>	<b>25,520</b>
<b>V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ</b>	<b>34,441</b>	<b>(32,970)</b>	<b>(51,811)</b>	<b>(31,556)</b>
5- Thu nhập từ hoạt động khác	10,578	150,752	10,597	150,840
6- Chi phí hoạt động khác	(52,756)	(21,173)	(53,045)	(21,314)
<b>VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>	<b>(42,177)</b>	<b>129,580</b>	<b>(42,449)</b>	<b>129,526</b>
<b>VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN</b>	<b>12,117</b>	<b>780</b>	<b>12,297</b>	<b>990</b>
<b>VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(133,019)</b>	<b>(115,836)</b>	<b>(257,546)</b>	<b>(229,473)</b>
<b>IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b>	<b>184,116</b>	<b>118,481</b>	<b>203,271</b>	<b>225,542</b>
<b>X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b>	<b>(98,231)</b>	<b>(54,547)</b>	<b>(98,231)</b>	<b>(131,818)</b>
<b>XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>85,885</b>	<b>63,934</b>	<b>105,040</b>	<b>93,724</b>
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4,211)	-	(4,211)	-
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
<b>XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>(4,211)</b>	<b>-</b>	<b>(4,211)</b>	<b>-</b>
<b>XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>81,674</b>	<b>63,934</b>	<b>100,829</b>	<b>93,724</b>
<b>XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>				
<b>XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>				

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hữu Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Trung



Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Hào*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2017

Đơn: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,953,152	3,344,600
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(1,446,793)	(2,165,837)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(3,430)	(4,273)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(37,506)	(36,377)
5	Thu nhập khác		(269,119)	(29,384)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(242,801)	(455,203)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(6,258)	(33,891)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>(52,756)</b>	<b>619,636</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2,081,933)	(3,497)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2,266,979	(4,025,040)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3,774,397)	(10,111,937)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(50,673)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		215,455	(592,240)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(626,997)	10,961,918
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3,051,883	7,749,916
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1,390,422	666,872
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(12,318)	17,339
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		9,103	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		129,905	63,908
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		15,962	(1,336)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>531,308</b>	<b>5,294,866</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(5,251)	(18,120)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	54,764



3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
7	ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(150,000)	-
8	công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	68,220
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	12,297	10,367
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(142,954)</b>	<b>115,230</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	(45,809)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(45,809)</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>342,545</b>	<b>5,410,096</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>10,546,239</b>	<b>5,136,143</b>
<b>VI</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>(17,814)</b>	<b>-</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>10,870,970</b>	<b>10,546,239</b>

Ngày 10 tháng 07 năm 2017

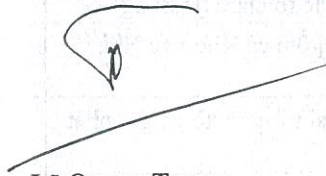
Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Cường



Lê Quang Trung



*Nguyễn Văn Hào*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 2 Năm 2017**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.**

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu mã số 4103001665 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 12 tháng 11 năm 2014 có mã số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

**3. Thành phần Hội đồng Quản trị (Tên, chức danh từng người)**

Ông Phương Hữu Việt	Chủ tịch
Ông Phan Văn Tới	Phó Chủ tịch
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Tấn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đắc Cù	Ủy viên

**4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc (Tên, chức danh từng người)**

Ông Nguyễn Văn Hào	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/03/2017)
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/03/2017)

**5. Trụ sở chính:** 34A-34B Phố Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Các Chi nhánh:**

Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.I, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng	33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hội An	567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phô, TP Hội An
Chi nhánh Quảng Ngãi	27 Phan Đình Phùng, P.Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
Chi nhánh Quy Nhơn	273 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
Chi nhánh Đồng Nai	12/3 Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh Bình Dương	73A Hoàng Hoa Thám, P.Hiệp Thành, TX Thủ Dầu Một
Chi nhánh Chợ Lớn	305A – 307 Hồng Bàng, P.11, Q.5, TP. HCM
Chi nhánh Lạc Long Quân	343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM
Chi nhánh Tân Bình	31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Sài Gòn	229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM
Chi nhánh Củ Chi	Đ3, Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi

Chi nhánh Hà Nội	34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Cần Thơ	04 Phan Văn Trị, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	31/1 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang
Chi nhánh Bạc Liêu	134F/4 Đường 23/8 Khóm 2, P.7, TX Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	35 Quang Trung, P. Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Đăklăk
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tô- TP Bắc Ninh.
Chi nhánh Quảng Ninh	158, Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
Chi nhánh Phan Thiết	02 Lê Hồng Phong, phường Bình Hưng, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Hải Phòng	2B Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng

**6. Công ty con:** Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á, thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010.

**7. Tổng số cán bộ, công nhân viên:** 1.420 người

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

#### a. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

- i. Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1)
- ii. Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2)
- iii. Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC 30/12/2003 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3)
- iv. Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4)
- v. Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

- Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quốc tế số 32 – Trình bày công cụ tài chính (IAS 32) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 07 – Thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 07)

#### Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2007/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN,

#### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **3. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thuần.

##### **4. Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.



---

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **5. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

#### **6. Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

#### **7. Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại các ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **8. Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

#### **9. Thu nhập phí và hoa hồng**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

#### **10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cho các khoản cho vay khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và thông tư

02 ngày 21/01/2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

#### **11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản khác	3 – 10

#### **12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến bảy năm. Tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

#### **13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **14. Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư. Tại ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá đầu tư.

#### **15. Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính

ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

#### **16. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng dùng tỷ giá do NHNN Việt Nam công bố để đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

#### **17. Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

#### **18. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **19. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập



doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	200,688	250,064
Tiền mặt bằng ngoại tệ	67,725	143,983
	<b>268,412</b>	<b>394,047</b>

**2. Tiền gửi tại NHNN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	784,388	250,033
- Bằng VND	709,118	174,408
- Bằng ngoại tệ	75,270	75,624
Tiền gửi khác	-	-
	<b>784,388</b>	<b>250,033</b>

**3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi tại TCTD khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn:			
- Bằng VND	5,140,159	4,314,431	
- Bằng ngoại hối	48,010	87,729	
Tiền gửi có kỳ hạn:			
- Bằng VND	6,000,000	5,500,000	
- Bằng ngoại hối	-	-	
	<b>11,188,169</b>	<b>9,902,159</b>	
Cho vay TCTD khác			
- Bằng VND	1,000,000	-	
- Bằng ngoại hối	-	288,067	
	<b>1,000,000</b>	<b>288,067</b>	
	<b>12,188,169</b>	<b>10,190,226</b>	

**4. Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nợ	-	1,331,435
- Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương	-	1,331,435

- Ck do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- CK do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	39,450	39,450
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>	-	-
<b>Dự phòng giảm giá CK kinh doanh</b>	<b>(2,092)</b>	<b>(2,162)</b>
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(2,092)	(2,162)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<b>37,358</b>	<b>1,368,722</b>

#### 5. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	34,145,312	30,378,477
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG	39,385	31,070
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5,740	6,142
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<b>34,190,437</b>	<b>30,415,690</b>

#### Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	33,197,550	29,729,194
Nợ cần chú ý	111,771	35,469
Nợ dưới tiêu chuẩn	133,489	309,792
Nợ nghi ngờ	9,570	7,254
Nợ có khả năng mất vốn	738,057	333,980
	<b>34,190,437</b>	<b>30,415,690</b>

#### Phân tích dư nợ theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	5,909,322	5,487,109
Nợ trung hạn	6,827,677	6,860,409
Nợ dài hạn	21,453,438	18,068,172
	<b>34,190,437</b>	<b>30,415,690</b>

**Phân tích dư nợ theo tiền tệ**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Vay bằng VND	34,074,633	30,230,030
Vay bằng ngoại tệ	102,725	160,458
Vay bằng vàng	13,079	25,202
	<b>34,190,437</b>	<b>30,415,690</b>

**Phân tích theo ngành nghề nợ vay**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	358,666	831,244
Thương mại, sản xuất và chế biến	4,145,407	3,657,933
Xây dựng	5,609,003	5,883,571
Khô bãi, vận tải và thông tin liên lạc	613,888	941,461
Cá nhân và các ngành nghề khác	23,463,472	19,101,480
	<b>34,190,437</b>	<b>30,415,690</b>

**Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	5,767,783	4,720,101
Công ty cổ phần	23,964,570	22,478,953
Cá nhân và khách hàng khác	4,458,084	3,216,636
	<b>34,190,437</b>	<b>30,415,690</b>

**6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:**

	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>
<b>Kỳ này</b>		
Số dư đầu kỳ	210,920	199,150
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	25,426	(17,045)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(136,820)
Số dư cuối kỳ	<b>236,346</b>	<b>45,285</b>
<b>Kỳ trước</b>		
Số dư đầu kỳ	140,711	128,137
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	70,210	121,687



Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu  
hồi bằng nguồn dự phòng (50,673)

Số dư cuối kỳ 210,920 199,150

**7. Hoạt động mua nợ**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua nợ bằng VND	2,601	2,951
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>2,601</u>	<u>2,951</u>

**8. Chứng khoán đầu tư**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

**8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

***Chứng khoán Nợ***

- CK chính phủ, chính quyền địa phương	2,359,702	1,625,180
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7,822,852	9,625,814
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- CK Nợ nước ngoài		

***Chứng khoán Vốn***

- CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	34,625	86,825
- CK Vốn nước ngoài		

***Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán***

Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(13,625)	(56,256)
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		

10,203,554 11,281,563

**8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm TPĐB VAMC):**

- CK chính phủ, chính quyền địa phương		
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	400,000	400,000
- CK Nợ nước ngoài		

***Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn***

Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		

400,000 400,000

**8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:**

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2,736,967	2,504,722
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(459,118)	(369,267)
	<b>2,277,849</b>	<b>2,135,455</b>
	<b>12,881,403</b>	<b>13,817,018</b>

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	397,434	247,434
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<b>397,434</b>	<b>247,434</b>

**10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác**

	Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày 30.06.2017</b>			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,706,693		9,103
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2,706,693		9,103

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>					<b>117,967</b>
- Nguyên giá TSCĐ	86,118	136,041	59,496	7,308	287,240
- Hao mòn TSCĐ	(21,396)	(103,808)	(41,665)	(2,404)	(169,273)
<b>Số dư cuối kỳ</b>					<b>111,271</b>
- Nguyên giá TSCĐ	85,106	136,667	64,465	5,813	292,051
- Hao mòn TSCĐ	(22,819)	(110,649)	(44,804)	(2,508)	(180,779)

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>				<b>126,377</b>
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	94,525	5,691	212,128
- Hao mòn TSCĐ		(80,525)	(5,316)	(85,841)
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>123,578</b>
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	94,525	6,131	212,658
- Hao mòn TSCĐ		(83,638)	(5,441)	(89,080)

**13. Tài sản có khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,012	1,012
2. Các khoản phải thu	4,515,972	4,711,130
3. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	239,953	232,657
	<b>4,756,937</b>	<b>4,944,799</b>

**14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay NHNN	-	-
- Tiền gửi của kho bạc nhà nước	-	-
- Các khoản nợ khác	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**15. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	5,127,093	4,314,005
- Bằng ngoại hối	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	8,346,441	8,305,000
- Bằng ngoại hối	-	-
	<b>13,473,534</b>	<b>12,619,005</b>

**Vay các TCTD khác**

- Bằng VND	9,726,605	10,875,930
------------	-----------	------------



- Bảng ngoại hối	143	332,343
	<b>9,726,747</b>	<b>11,208,274</b>
	<b>23,200,281</b>	<b>23,827,279</b>

**16. Tiền gửi của khách hàng**  
**Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	780,025	1,682,851
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	55,067	46,321
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	33,162,882	29,239,304
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	879,417	928,544
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	6	5
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	364,203	292,691
	<b>35,241,599</b>	<b>32,189,716</b>

**17. Phát hành giấy tờ có giá**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Kỳ hạn 1 năm	754,133	301,475
- Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm	1,311,639	373,874
	<b>2,065,771</b>	<b>675,349</b>

**18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	31,155	43,473
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	<b>31,155</b>	<b>43,473</b>

**19. Các khoản nợ khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Các khoản phải trả nội bộ	29,975	30,357
Các khoản phải trả bên ngoài	781,806	681,366
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-

- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)

811,782

711,723

## 20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(3,784)	(1,409)	(1,105)	(4,088)
2. Thuế TNDN	0	0	1,000	(1,000)
3. Thuế TNCN thường xuyên	713	4,984	5,035	661
4. Thuế nhà thầu	1	197	197	1
5. Thuế khác	0	4,597	4,215	381
6. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	786	786	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>(3,070)</b>	<b>9,155</b>	<b>10,129</b>	<b>(4,044)</b>

## 21. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	A	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1	3,499,990	-	-	3,499,990
Vốn đầu tư XDCCB	2	10	-	-	10
Thặng dư vốn cổ phần	3	99	-	-	99
Cổ phiếu quỹ	4	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	5	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	2,757,458	2,775,272	(17,814)
Quỹ đầu tư phát triển	7	0	-	-	0
Quỹ dự phòng tài chính	8	151,695	-	-	151,695
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9	11,665	-	-	11,665
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế	11	354,189	100,829	-	455,018
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	13	3	-	-	3
<b>Tổng cộng</b>	<b>14</b>	<b>4,017,651</b>	<b>2,858,287</b>	<b>2,775,272</b>	<b>4,100,666</b>

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349,999,047	349,999,047
+ Cổ phiếu phổ thông	349,999,047	349,999,047
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## **II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

### **22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	85,908	50,562
Thu nhập lãi cho vay	1,562,661	1,104,174
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	349,428	242,209
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	349,428	242,209
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2,640	2,365
Thu khác từ hoạt động tín dụng	32,679	68,265
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ		
	<b>2,033,316</b>	<b>1,467,575</b>

### **23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	1,214,454	892,365
Trả lãi tiền vay	225,890	196,093
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	59,409	95
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1,659	5,201
	<b>1,501,412</b>	<b>1,093,754</b>

### **24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2,145	25,793
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	17	273
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	1,012	0
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	43,714	0
	<b>44,830</b>	<b>25,520</b>

### **25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	139,552	1,759
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	191,362	33,315



Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
	<b>(51,811)</b>	<b>(31,556)</b>

**26. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ hoạt động khác	10,597	150,840
Chi từ hoạt động khác	53,045	21,314
	<b>(42,449)</b>	<b>129,526</b>

**27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần</b>		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	12,297	990
Các khoản thu nhập khác	-	-
	<b>12,297</b>	<b>990</b>

**28. Chi phí hoạt động**

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1,167	590
2. Chi phí cho nhân viên	125,758	122,123
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	113,021	108,581
- Các khoản chi đóng góp theo lương	11,103	10,836
- Chi trợ cấp	523	640
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	51,907	45,387
Trong đó khấu hao tài sản cố định	14,745	15,235
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	60,420	47,500
Trong đó: - Công tác phí	3,333	2,557
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	29	19
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng	18,294	13,873
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		
7. Chi phí hoạt động khác		
	<b>257,546</b>	<b>229,473</b>

**II. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**29. Rủi ro lãi suất**

**NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á**

**Mẫu số: B05/TDTD: đối với BCTC**  
(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	268,412	-	-	-	-	-	-	268,412
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	784,388	-	-	-	-	-	784,388
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	9,088,169	2,100,000	1,000,000	-	-	-	12,188,169
Chứng khoán kinh doanh	-	39,450	-	-	-	-	-	-	39,450
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	992,893	-	6,949,301	12,064,361	8,353,242	5,718,015	112,625	-	34,190,437
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	2,601	-	2,601
Chứng khoán đầu tư	-	3,171,592	-	-	203,536	51,350	9,927,668	-	13,354,146
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	397,434	-	-	-	-	-	-	397,434
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	234,850	-	-	-	-	-	-	234,850
Tài sản cố khác	-	4,756,937	-	-	-	-	-	-	4,756,937
<b>Tổng tài sản</b>	<b>992,893</b>	<b>8,868,674</b>	<b>16,821,859</b>	<b>14,164,361</b>	<b>9,556,778</b>	<b>5,769,365</b>	<b>10,042,894</b>	-	<b>66,216,824</b>
	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	18,514,438	4,680,864	-	-	4,980	-	23,200,281
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10,698,124	5,605,176	7,883,484	7,814,142	3,239,785	888	35,241,599
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	31,155	31,155
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	143,100	266,955	311,265	701,276	643,176	-	2,065,771
Các khoản nợ khác	-	811,782	-	-	-	-	-	-	811,782
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>811,782</b>	<b>29,355,661</b>	<b>10,552,995</b>	<b>8,194,748</b>	<b>8,515,418</b>	<b>3,887,941</b>	<b>32,043</b>	<b>61,350,588</b>
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	992,893	8,056,893	(12,533,803)	3,611,366	1,362,029	(2,746,053)	6,154,953	(32,043)	4,866,235
Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất	992,893	9,049,786	(3,484,017)	127,349	1,489,378	(1,256,675)	4,898,278	4,866,235	-

**30. Rủi ro tiền tệ.**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Đồng Việt Nam	Đô la Mỹ	Euro	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản:</b>						
Tiền mặt, vàng và đá quý	200,688	19,297	1,531	42,386	4,511	268,412
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	709,118	75,270	-	-	-	784,388
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	12,140,159	42,309	1,774	-	3,927	12,188,169
Chứng khoán kinh doanh	39,450	-	-	-	-	39,450
Công cụ tài chính và phái sinh khác	-	650,499	-	-	(650,499)	-
Cho vay khách hàng	34,074,633	102,725	-	13,079	-	34,190,437
Hoạt động mua nợ	2,601	-	-	-	-	2,601
Chứng khoán đầu tư	13,354,146	-	-	-	-	13,354,146
Đầu tư dài hạn	397,434	-	-	-	-	397,434
Tài sản cố định	234,850	-	-	-	-	234,850
Tài sản có khác	4,754,089	2,848	-	0	-	4,756,937
	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>65,907,167</b>	<b>892,947</b>	<b>3,306</b>	<b>55,465</b>	<b>(642,061)</b>	<b>66,216,824</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:</b>						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	-	-
<b>Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác</b>						
Tiền gửi của khách hàng	23,200,139	143	-	-	-	23,200,281
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	34,302,203	939,301	91	-	5	35,241,599
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	659,602	-	-	-	(650,499)	9,103
Phát hành giấy tờ có giá	31,155	-	-	-	-	31,155
Các khoản nợ khác	2,065,771	-	-	-	-	2,065,771
Vốn và các quỹ	809,579	2,202	0	-	0	811,782
	4,100,666	-	-	-	-	4,100,666
	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>						
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>65,169,116</b>	<b>941,645</b>	<b>91</b>	<b>-</b>	<b>(650,494)</b>	<b>65,460,358</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 31. Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	Quá hạn dưới 3 tháng VNĐ	Quá hạn trên 3 tháng VNĐ	Đến 1 tháng VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng VNĐ	Từ 1 năm đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	-	268,412	-	-	-	-	268,412
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	784,388	-	-	-	-	784,388
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	9,088,169	2,100,000	1,000,000	-	-	12,188,169
Chứng khoán kinh doanh	-	-	39,450	-	-	-	-	39,450
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	111,771	881,122	1,562,546	940,034	8,536,726	8,206,571	13,951,667	34,190,437
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	2,601	-	2,601
Chứng khoán đầu tư	-	-	6,515,940	2,293,827	254,886	4,254,868	34,625	13,354,146
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	397,434	397,434
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	234,850	234,850
Tài sản có khác	-	-	4,756,937	-	-	-	-	4,756,937
<b>Tổng tài sản</b>	<b>111,771</b>	<b>881,122</b>	<b>23,015,843</b>	<b>5,333,861</b>	<b>9,791,612</b>	<b>12,464,040</b>	<b>14,618,575</b>	<b>66,216,824</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	18,514,438	4,680,864	-	-	4,980	23,200,281
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10,698,124	5,605,176	15,697,626	3,239,785	888	35,241,599
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	31,155	31,155
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	143,100	266,955	1,012,541	643,176	-	2,065,771
Các khoản nợ khác	-	-	811,782	-	-	-	-	811,782
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30,167,443</b>	<b>10,552,995</b>	<b>16,710,166</b>	<b>3,882,961</b>	<b>37,023</b>	<b>61,350,588</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>111,771</b>	<b>881,122</b>	<b>(7,151,600)</b>	<b>(5,219,134)</b>	<b>(6,918,554)</b>	<b>8,581,078</b>	<b>14,581,552</b>	<b>4,866,235</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2017

**Tổng Giám Đốc**

**Lập bảng**



**Nguyễn Hữu Cường**

**Kế toán trưởng**



**Lê Quang Trung**



*Nguyễn Văn Hào*